VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển[1].

---

[1]Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau.

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải."

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, bao gồm: Cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, cảng dầu khí ngoài khơi (sau đây gọi chung là cảng biển).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh khai thác cảng biển là hoạt động trực tiếp khai thác cảng biển.

2. Doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

Điều 4. Nguyên tắc kinh doanh khai thác cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng chỉ được kinh doanh khai thác cảng biển khi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp cảng phải kinh doanh khai thác cảng biển theo đúng mục đích và công năng của cảng biển đã được công bố.

3. Doanh nghiệp cảng phải duy trì đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật trong thời gian kinh doanh khai thác cảng biển.

Chương II
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Điều 5. Điều kiện của doanh nghiệp[2]

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Trường hợp doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ xếp dỡ container thuộc các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn theo quy định của pháp luật, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 6. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực[3]

1. Điều kiện về tổ chức bộ máy: Có bộ phận quản lý an ninh hàng hải theo quy định.

2. Điều kiện về nhân lực: Cán bộ an ninh cảng biển được đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phù hợp với Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (ISPS Code).

Điều 7. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị[4]

1. Có đủ cơ sở vật chất, kho, bãi, trang thiết bị cần thiết phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng biển; trường hợp cảng biển không có đủ kho, bãi, doanh nghiệp cảng phải có hợp đồng thuê kho, bãi, trừ trường hợp chỉ kinh doanh khai thác bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, cảng dầu khí ngoài khơi."

2. Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 8[5]. (Được bãi bỏ)

Điều 9. Điều kiện về bảo vệ môi trường[6]

Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển để xử lý theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Chương III
THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Điều 10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam; hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Bản sao chụp có chứng thực hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu;

c) Danh sách các chức danh và hợp đồng lao động kèm theo bản sao chụp có chứng thực hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

d) Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Nghị định này; nếu hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận và trả kết quả trực tiếp cho doanh nghiệp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Nội dung của Giấy chứng nhận được thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận

1. Việc cấp lại Giấy chứng nhận được thực hiện trong trường hợp có sự thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận hoặc Giấy chứng nhận bị mất, bị hư hỏng.

2. Doanh nghiệp cảng gửi trực tiếp đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác. Hồ sơ gồm Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung Giấy chứng nhận (nếu có).

3. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cảng hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; nếu hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận và gửi kết quả trực tiếp cho doanh nghiệp cảng hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Khi cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận mới về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận cũ.

Điều 12. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cảng đã vi phạm điều kiện kinh doanh theo quy định hoặc theo đề nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu đã chứng minh doanh nghiệp cảng có vi phạm pháp luật đến mức phải thu hồi Giấy chứng nhận;

b) Doanh nghiệp cảng cố ý cung cấp sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp và thông báo cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời công bố thông tin doanh nghiệp cảng bị thu hồi Giấy chứng nhận trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và doanh nghiệp cảng

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam;

b) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, đánh giá, công nhận cảng biển điều kiện kinh doanh khai thác và quản lý các dữ liệu có liên quan;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

d) Tổ chức xây dựng, bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến cảng biển bảo đảm phù hợp với trình độ phát triển của công nghệ trong nước và trên thế giới.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống cháy nổ, kế hoạch an ninh cảng biển đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cảng biển hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Các doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật; duy trì các điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Điều 14. Hiệu lực thi hành[7]

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

---

[7] Điều 7 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./."

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Các doanh nghiệp cảng đã tiến hành hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hoạt động kinh doanh khai thác nhưng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 12/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2018

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CẤP/CẤP LẠI
Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển với nội dung sau:

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:..... do.....

cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Vị trí của cảng biển:

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:

Lý do cấp lại:.....

Tài liệu kèm theo:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao chụp có chứng thực hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu).

2. Danh sách các chức danh và hợp đồng lao động kèm theo bản sao chụp có chứng thực hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh.

3. Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng.

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên.

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

....., ngày... tháng... năm...
ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../GCN-CHHVN	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Tên doanh nghiệp cảng (chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số..... do..... cấp ngày.... tháng... năm.....

Địa chỉ trụ sở chính (ghi đầy đủ số nhà/đường, phố/xã, phường/huyện, quận/tỉnh, thành phố):.....

Tên cảng biển:.....

Vị trí của cảng biển:.....

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:.....

Đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định.

Giấy chứng nhận này được lập thành 02 bản: 01 bản cấp cho doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển, 01 bản lưu tại Cục Hàng hải Việt Nam./.

Cấp lần đầu ngày... tháng... năm... *Cấp lần thứ... ngày.... tháng... năm...*	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*